KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PIS)

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**1.0%**	**-**

DT thuần *2023*
565 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼38.0| -6.3%

LN thuần *2023*
47.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -2.0%

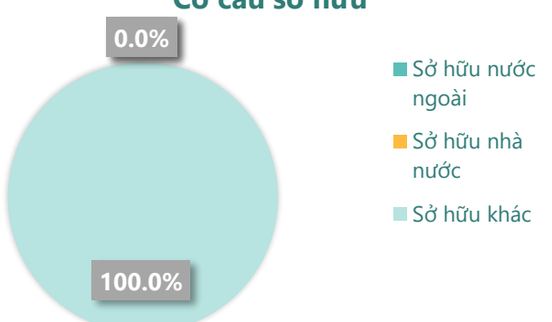
LN sau thuế *2023*
43.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.50| 3.6%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
9.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE *2023*
11.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

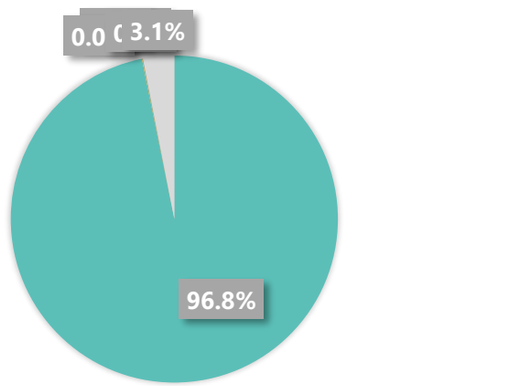
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 21,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	275
Số lượng CPLH (CP)	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	1,428
P/E	7.0

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

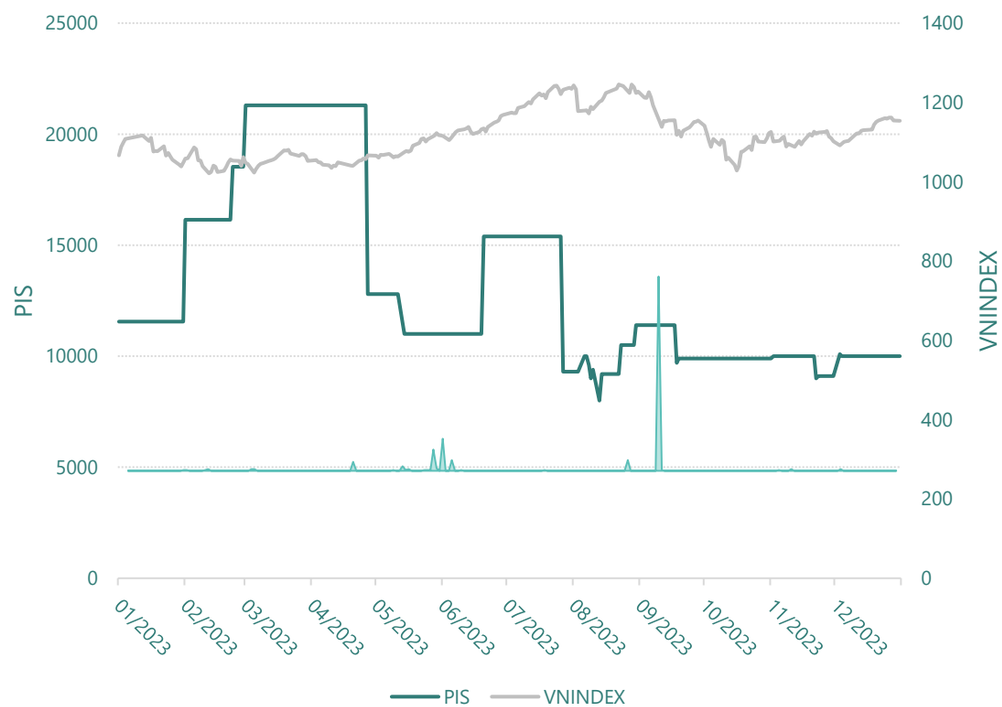
Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy
- Nguyễn Minh Hậu
- Nguyễn Hoàng Lam (Kế toán trưởng)
- Nguyễn Tấn Bảo Toàn (Thành viên Ban kiểm soát)
- Nguyễn Minh Hiền
- Khác

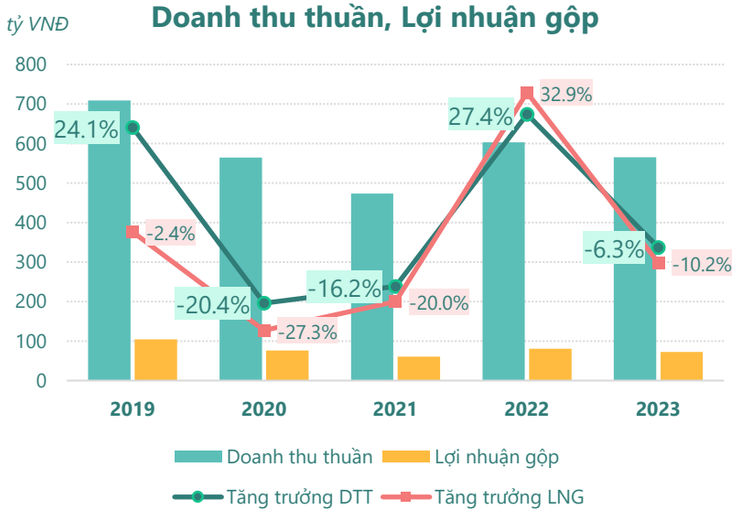
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



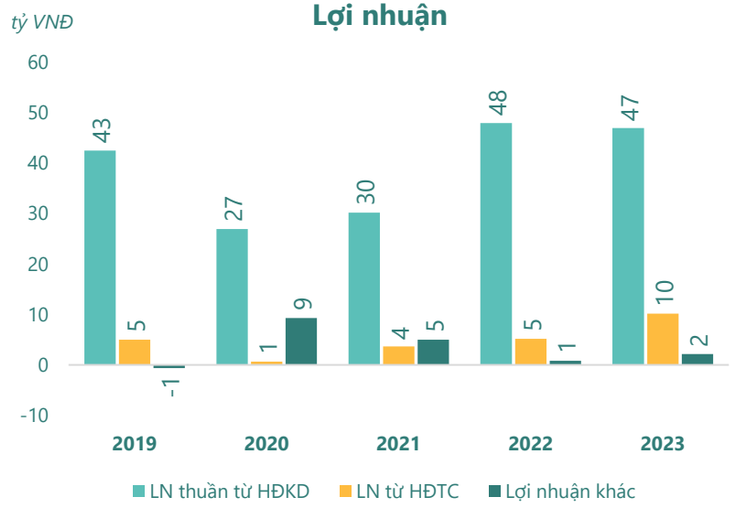
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



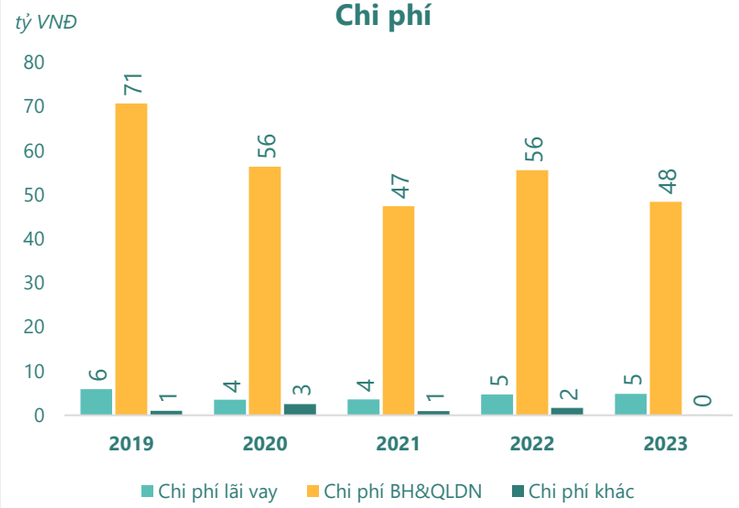
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



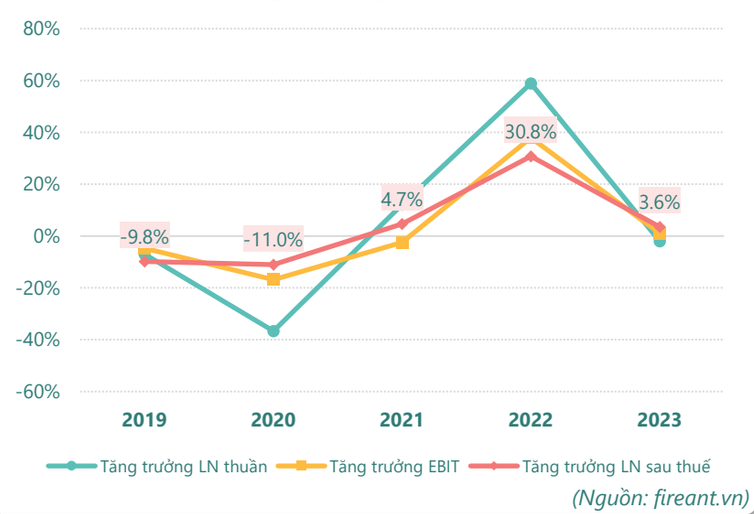
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



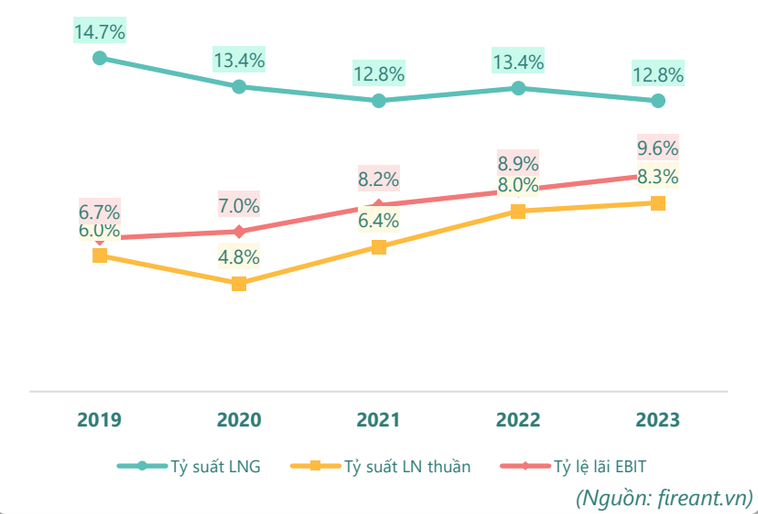
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



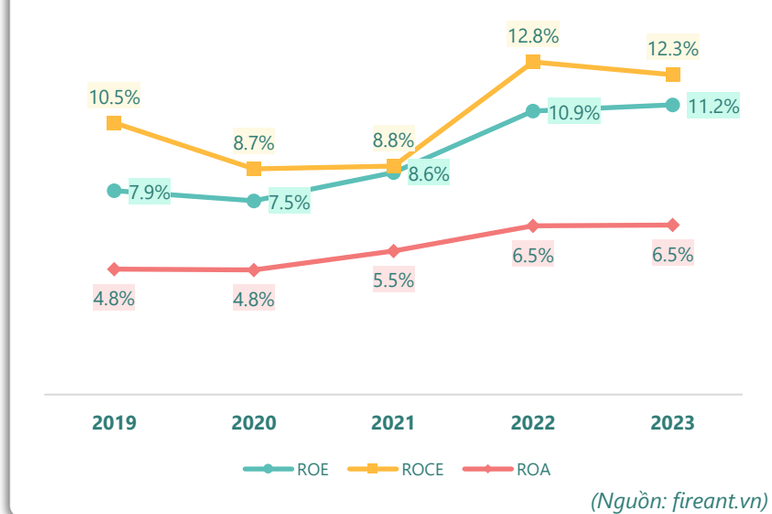
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

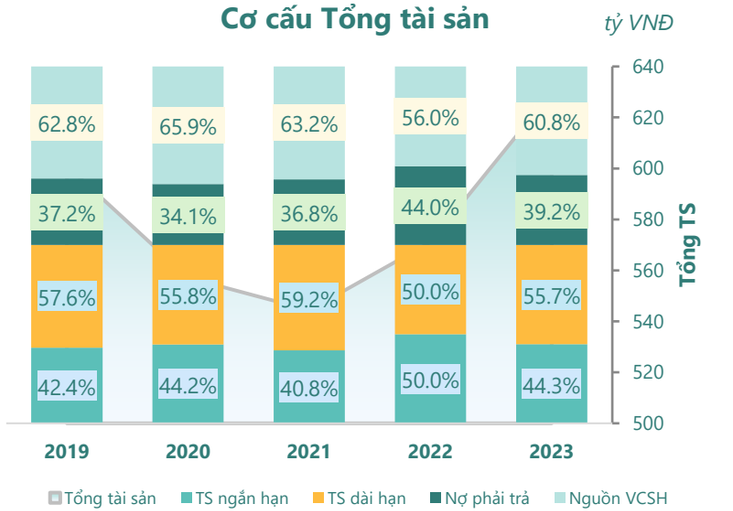
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

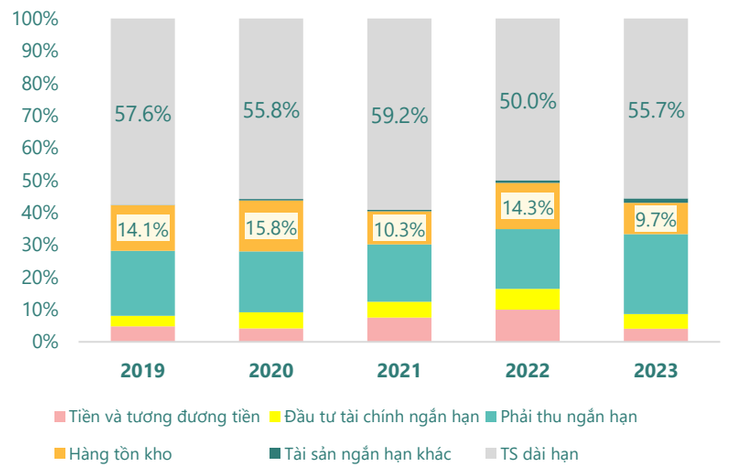
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



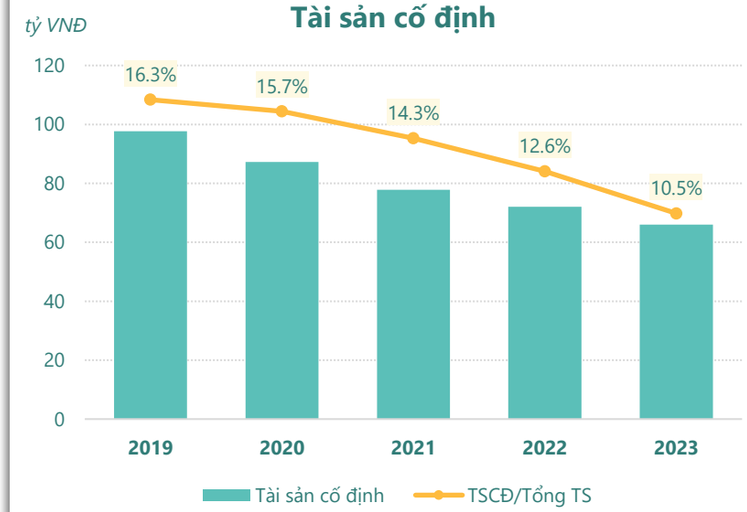
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



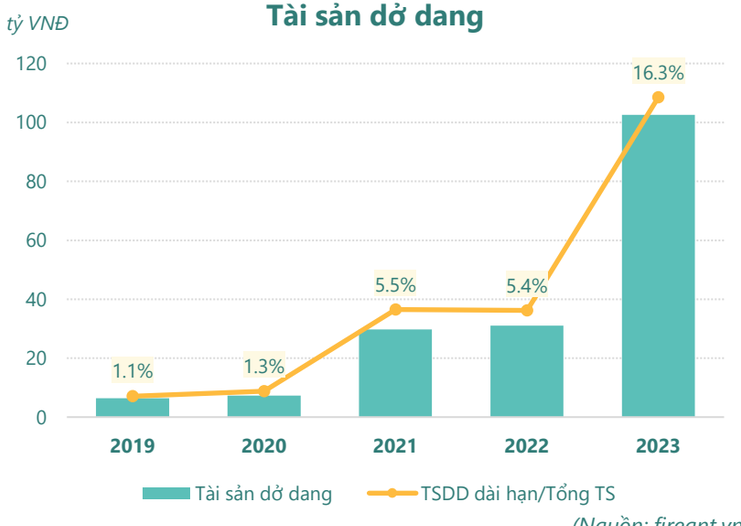
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



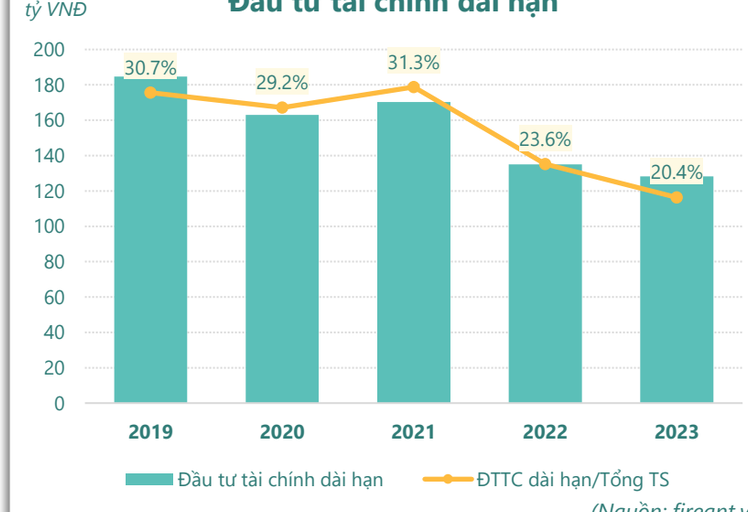
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



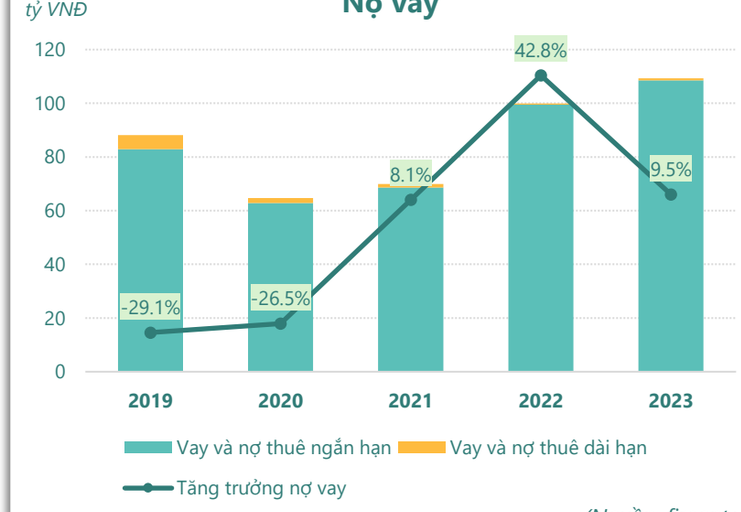
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

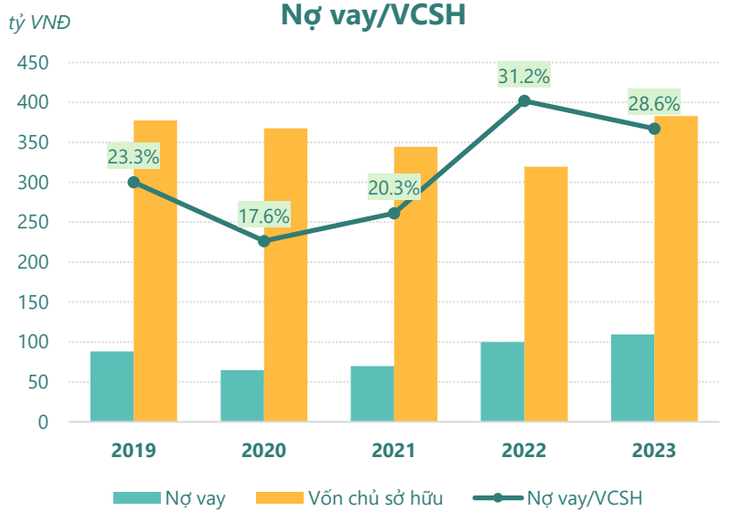
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

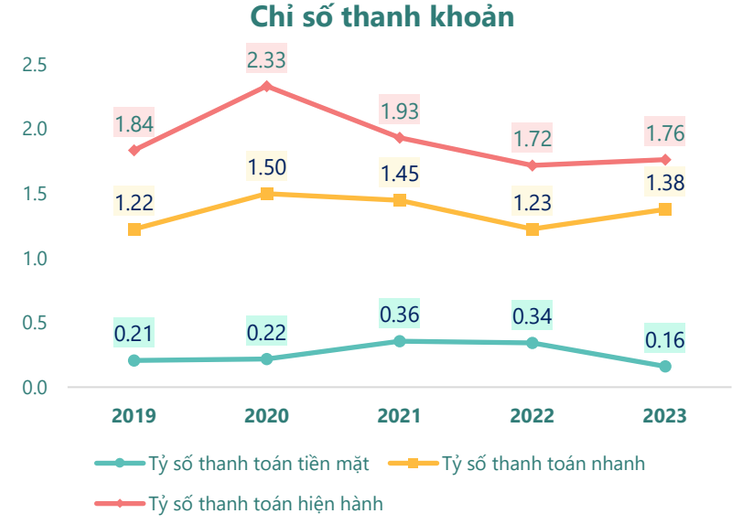
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



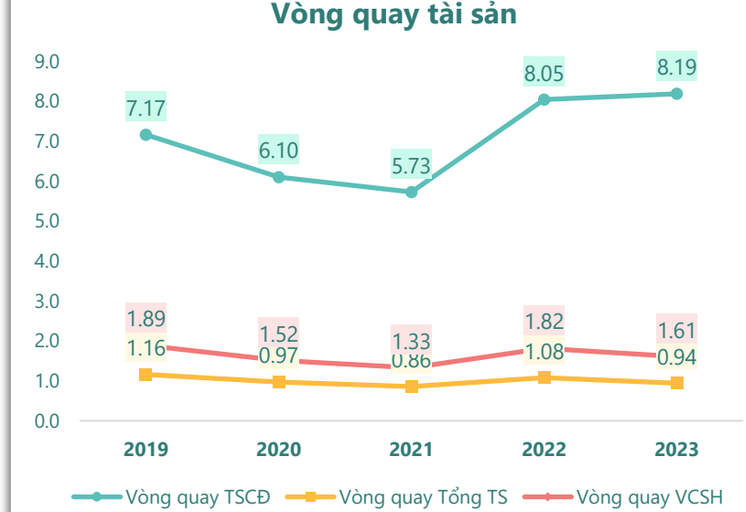
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



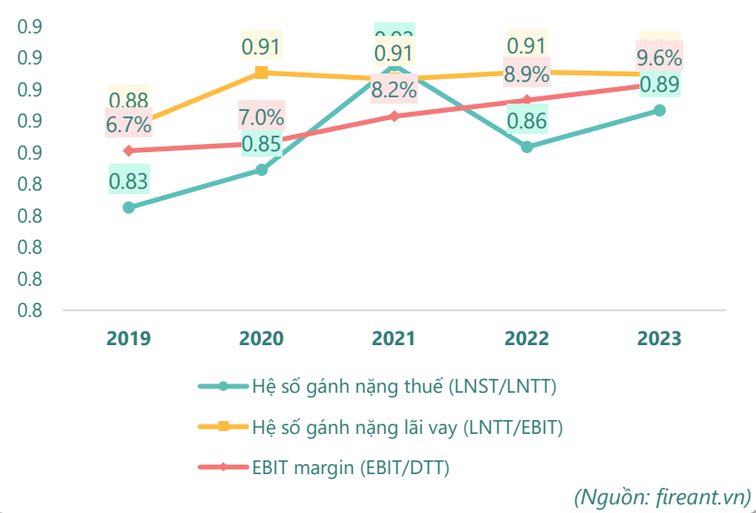
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



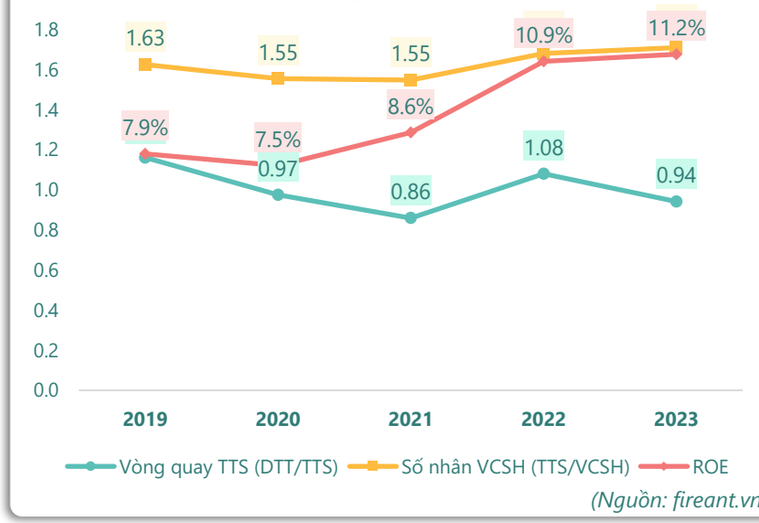
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



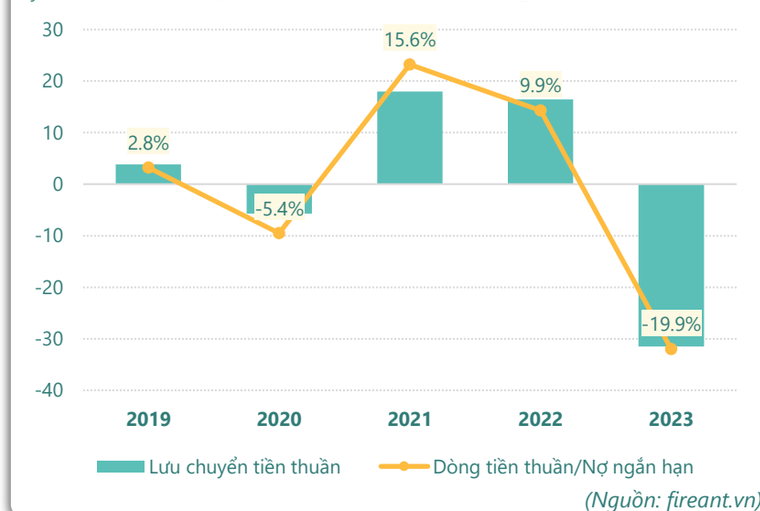
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**564**	**473**	**603**	**565**
Giá vốn hàng bán	489	412	522	493
Lợi nhuận gộp	**75.9**	**60.7**	**80.7**	**72.4**
Doanh thu HĐTC	8.04	8.22	12.5	18.8
Chi phí TC	7.39	4.57	7.28	8.60
Chi phí lãi vay	**3.55**	**3.63**	**4.75**	**4.89**
LN trong công ty LKLD	6.83	13.2	17.7	12.9
Chi phí bán hàng	31.0	24.3	29.9	23.0
Chi phí QLDN	25.4	23.1	25.6	25.4
LN thuần từ HĐKD	**26.9**	**30.2**	**48.0**	**47.0**
Lợi nhuận khác	9.29	4.99	0.80	2.16
LN trước thuế	**36.2**	**35.2**	**48.8**	**49.2**
Lợi nhuận sau thuế	**30.8**	**32.2**	**42.1**	**43.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**30.5**	**36.3**	**39.3**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	36.4	15.3	-92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.09	0.27	-6.92	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-18.7	8.03	29.8
Tiền đầu kỳ	28.7	23.0	40.9	56.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.72**	**18.0**	**16.4**	**-31.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.54	0.21
Tiền cuối kỳ	23.0	40.9	56.8	25.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**557**	**544**	**571**	**630**
Tài sản ngắn hạn	**246**	**222**	**285**	**279**
Tiền và tương đương tiền	23.0	40.9	56.8	25.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.7	26.6	36.6	28.9
Phải thu ngắn hạn	105	96.5	106	155
Hàng tồn kho	87.9	55.9	81.8	61.2
Tài sản ngắn hạn khác	2.44	2.35	4.54	8.55
Tài sản dài hạn	**311**	**322**	**286**	**351**
Phải thu dài hạn	0.21	4.17	4.17	8.85
Tài sản cố định	87.3	77.8	72.0	65.9
Bất động sản đầu tư	39.1	25.3	29.4	31.8
Tài sản dở dang	7.33	29.8	31.0	103
Đầu tư tài chính dài hạn	163	170	135	128
Tài sản dài hạn khác	14.1	14.7	14.0	13.2
Lợi thế thương mại	0.24	0	0	0
Nợ phải trả	**190**	**200**	**251**	**247**
Nợ ngắn hạn	**105**	**115**	**166**	**158**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.9	68.6	99.5	109
Phải trả người bán ngắn hạn	20.4	16.0	29.6	20.0
Nợ dài hạn	**84.2**	**85.1**	**85.4**	**88.6**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.87	1.30	0.36	0.82
Nguồn vốn chủ sở hữu	**367**	**344**	**320**	**383**
Vốn chủ sở hữu	**367**	**344**	**320**	**383**
Vốn điều lệ	275	275	275	275
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)